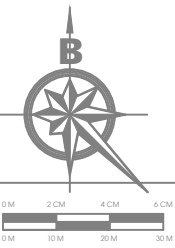


BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH



STT	Mô tả	Diện tích (ha)	Giá trị (tỷ đồng)	Đơn vị	Ghi chú	
1	Đất nhà ở xã hội	3.198,03	4,84	3.198,03	4,84	Không đổi
2	Đất công cộng	1.981,58	2,88	1.939,64	2,94	Tăng 38,14
	Nhà văn hóa	1.108,00	1,68	1.108,00	1,68	Không đổi
	Đất giáo dục (cơ sở mầm non)	793,50	1,32	831,64	1,32	Tăng 38,14
4	Đất cây xanh	16.765,97	24,33	16.446,88	23,40	Giảm 617,17
	Cây xanh cảnh quan	15.088,46	22,68	14.771,29	21,92	Giảm 617,17
	Cây xanh cách ly	975,51	1,48	1.779,35	1,48	Không đổi
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	3.547,43	5,37	3.376,30	4,97	Giảm 264,33
	Trạm xử lý nước thải	179,90	0,27	179,90	0,27	Không đổi
	Đường thoát nước	6.699,97	0,15	96,09	0,15	Không đổi
	Đất bãi đỗ xe	1.848,92	2,80	1.848,92	2,80	Không đổi
	Trên đường	89,29	0,13	74,45	0,11	Giảm 12,84
	Đất hạ tầng kỹ thuật	442,41	0,67	190,72	0,29	Giảm 251,69
	Hành lang an toàn đường sắt	893,42	1,35	893,42	1,35	Không đổi
	Đất giao thông	23.154,74	35,08	22.542,97	34,15	Giảm 611,77
	Đất giao thông	23.154,74	35,08	22.542,97	34,15	Giảm 611,77
	Đường bộ	66.814,71	100	66.814,71	100	Không đổi

Số	Nội dung chức năng sử dụng đất Loại chức năng sử dụng đất	Theo QĐ số 008/QĐ-UBND ngày 28/10/2025		Sau diện chỉnh		Ghi chú
		Diện tích m ²	Tỷ lệ (%)	Diện tích m ²	Tỷ lệ (%)	
1	Đất nông nghiệp	21.346,87	32,34	22.882,90	34,54	Tăng 1.455,13
	Đất trồng lúa	15.670,29	23,74	17.760,62	29,19	Giảm 2.909,67
	Đất dùng để chăn nuôi	2.478,55	3,75	6.184,33	10,37	Tăng 3.705,78
	Đất trồng cây ngắn hạn	3.198,03	4,84	3.939,95	6,48	Tăng 741,92
	Đất trồng cây lâu năm	1.940,59	2,88	1.839,64	2,84	Tăng 38,14
	Nhà vườn	1.969,50	2,99	1.108,00	1,68	Không đổi
	Đất gieo trồng (có sơ mìn non)	793,90	1,19	831,64	1,28	Tăng 38,14
2	Đất xây dựng	38.933,97	24,33	44.680,80	23,40	Giảm 617,17
	Cây xanh, cây bụi	15.088,46	22,86	17.129,92	21,92	Giảm 617,17
	Cây xanh cảnh	975,51	1,48	972,61	1,48	Không đổi
3	Đất là khu công nghiệp	3.847,43	5,87	3.999,30	4,97	Tăng 264,33
	Trạm xử nước thải	179,80	0,26	179,80	0,27	Không đổi
	Trạm xử nước thải nước	1.940,92	0,15	1.940,92	0,15	Không đổi
	Trạm xử nước	1.726,52	0,26	1.918,92	2,30	Tăng 192,40
	Trạm xử nước	89,99	0,13	74,85	0,11	Giảm 12,84
	Đất trồng cây lâu năm	442,31	0,67	190,72	0,29	Giảm 251,49
	Đường làm mìn trên đường điện	893,32	1,35	893,32	1,35	Không đổi
	Đất giao thông	23.154,74	35,08	22.542,97	34,15	Giảm 611,77
	Đất giao thông	23.154,74	35,08	22.542,97	34,15	Giảm 611,77
	Đất dùng để xây dựng	66.814,71	100	66.814,71	100	Không đổi

RANH GIỚI QUY HOẠCH: S=6,6HA

Figure 1. Schematic representation of the experimental design. The subjects were divided into two groups: the control group and the experimental group. The control group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The experimental group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The control group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The experimental group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group.

KÝ HIỆU Ô ĐẤT



 KÍ HIỆU ĐẤT TRỨNG MẦM NON


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
 Địa chỉ: Số 6/1 - Đường Bắc Kạn - Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên